Số: 4843/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-22T14:34:13+07:00

DANH MỤC PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG VÀ ĐẶC KHU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4843 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	TÊN PHỤ LỤC
Phụ lục 1	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hải Châu
Phụ lục 2	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hoà Cường
Phụ lục 3	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Thanh Khê
Phụ lục 4	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường An Hải
Phụ lục 5	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Sơn Trà
Phụ lục 6	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Ngũ Hành Sơn
Phụ lục 7	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hoà Khánh
Phụ lục 8	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hải Vân
Phụ lục 9	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Liên Chiểu
Phụ lục 10	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Cẩm Lệ
Phụ lục 11	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hoà Xuân
Phụ lục 12	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Hoà Vang
Phụ lục 13	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Hoà Tiến
Phụ lục 14	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Bà Nà
Phụ lục 15	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn Đặc khu Hoàng Sa
Phụ lục 16	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Núi Thành
Phụ lục 17	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tam Mỹ
Phụ lục 18	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tam Anh

STT	TÊN PHỤ LỤC
Phụ lục 19	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Đức Phú
Phụ lục 20	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tam Xuân
Phụ lục 21	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tam Hải
Phụ lục 22	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Tam Kỳ
Phụ lục 23	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Quảng Phú
Phụ lục 24	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hương Trà
Phụ lục 25	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Bàn Thạch
Phụ lục 26	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tây Hồ
Phụ lục 27	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Chiên Đàn
Phụ lục 28	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phú Ninh
Phụ lục 29	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Lãnh Ngọc
Phụ lục 30	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tiên Phước
Phụ lục 31	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thạnh Bình
Phụ lục 32	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Sơn Cẩm Hà
Phụ lục 33	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Liên
Phụ lục 34	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Giáp
Phụ lục 35	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Tân
Phụ lục 36	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Đốc
Phụ lục 37	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà My
Phụ lục 38	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Nam Trà My

STT	TÊN PHỤ LỤC
Phụ lục 39	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Tập
Phụ lục 40	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Vân
Phụ lục 41	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Linh
Phụ lục 42	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Leng
Phụ lục 43	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thăng Bình
Phụ lục 44	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thăng An
Phụ lục 45	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thăng Trường
Phụ lục 46	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thăng Điền
Phụ lục 47	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thăng Phú
Phụ lục 48	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Đồng Dương
Phụ lục 49	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Quế Sơn Trung
Phụ lục 50	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Quế Sơn
Phụ lục 51	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Xuân Phú
Phụ lục 52	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Nông Sơn
Phụ lục 53	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Quế Phước
Phụ lục 54	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Duy Nghĩa
Phụ lục 55	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Nam Phước
Phụ lục 56	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Duy Xuyên
Phụ lục 57	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thu Bồn
Phụ lục 58	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Điện Bàn

STT	TÊN PHỤ LỤC
Phụ lục 59	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Điện Bàn Đông
Phụ lục 60	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường An Thắng
Phụ lục 61	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Điện Bàn Bắc
Phụ lục 62	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Điện Bàn Tây
Phụ lục 63	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Gò Nổi
Phụ lục 64	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hội An
Phụ lục 65	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hội An Đông
Phụ lục 66	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hội An Tây
Phụ lục 67	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tân Hiệp
Phụ lục 68	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Đại Lộc
Phụ lục 69	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Hà Nha
Phụ lục 70	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thượng Đức
Phụ lục 71	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Vu Gia
Phụ lục 72	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phú Thuận
Phụ lục 73	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thạnh Mỹ
Phụ lục 74	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Bến Giằng
Phụ lục 75	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Nam Giang
Phụ lục 76	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Đắc Pring
Phụ lục 77	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã La Dêê
Phụ lục 78	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã La Êê

STT	TÊN PHỤ LỤC
Phụ lục 79	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Sông Vàng
Phụ lục 80	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Sông Kôn
Phụ lục 81	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Đông Giang
Phụ lục 82	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Bến Hiên
Phụ lục 83	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Avương
Phụ lục 84	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tây Giang
Phụ lục 85	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Hùng Sơn
Phụ lục 86	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Hiệp Đức
Phụ lục 87	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Việt An
Phụ lục 88	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phước Trà
Phụ lục 89	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Khâm Đức
Phụ lục 90	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phước Năng
Phụ lục 91	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phước Chánh
Phụ lục 92	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phước Thành
Phụ lục 93	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phước Hiệp
Phụ lục 94	Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường An Khê

Phụ lục 1

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hải Châu

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,18**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**756,24**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	233,73
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,54
2.5	Đất an ninh	CAN	12,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,81
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,22
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,67
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,72
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	111,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	4,41
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,63
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	254,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	203,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,95
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,85
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,79
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	74,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,85
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	72,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 2

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hoà Cường

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,84**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.570,50**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	263,39
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,84
2.4	Đất quốc phòng	CQP	534,63
2.5	Đất an ninh	CAN	2,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,91
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,09
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,80
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,92
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	55,48
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51,55
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	544,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	492,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,94
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,79
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,93
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	124,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,98
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,21
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 3

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Thanh Khê

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,00**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.307,58**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	508,39
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,17
2.5	Đất an ninh	CAN	6,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	47,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,66
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,82
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,36
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	199,40
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	189,71
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	493,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	398,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,15
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	85,74
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,83
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	35,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	26,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15,54
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 4

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường An Hải

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,00**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**736,66**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	253,91
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,56
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,00
2.5	Đất an ninh	CAN	13,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	42,76
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,34
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,13
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,87
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,74
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	88,87
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,10
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	241,46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	207,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,86
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,90
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8,98
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,65
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,43
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,82
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	72,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	72,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 5

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Sơn Trà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.771,73**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.495,41
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	276,32
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	143,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.910,78**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	405,55
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	151,40
2.5	Đất an ninh	CAN	9,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,61
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,49
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,35
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,97
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	371,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	28,38
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	5,20
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	306,97
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	434,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	382,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,25
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	5,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,98
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	124,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 6

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Ngũ Hành Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**37,67**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	25,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.981,18**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.223,47
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	132,98
2.5	Đất an ninh	CAN	45,42
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	488,61
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	56,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	7,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	28,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	210,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	159,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	24,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	508,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	409,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.216,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	796,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	126,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,52
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,60
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	5,80
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	258,62
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,55
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,84
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	60,81
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	258,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	245,28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,71
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 7

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hoà Khánh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.536,20**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	199,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	199,37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	76,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	307,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	851,34
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,27
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.837,90**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	868,80
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	177,52
2.5	Đất an ninh	CAN	50,29
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	189,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,83
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,16
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,69
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	41,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,97
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,82
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	285,14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	136,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	991,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	757,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,81
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,02
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,54
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	77,88
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,97
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,96
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	100,96
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,93
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	215,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	33,26
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	27,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 8

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hải Vân

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**36.567,26**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	112,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	112,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.718,42
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.811,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.904,66
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	982,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.676,59**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	701,55
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,80
2.5	Đất an ninh	CAN	50,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	172,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	76,78
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	82,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.595,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	632,72
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	647,71
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	314,78
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.718,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.258,91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	115,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,46
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	85,41
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	228,31
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,34
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	28,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	351,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	30,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	321,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 9

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Liên Chiểu

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**698,35**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	95,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	95,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	263,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	334,38
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.593,71**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	568,93
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,77
2.5	Đất an ninh	CAN	41,67
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	183,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,52
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	93,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	40,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.650,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.128,01
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,53
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	213,97
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	203,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	861,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	687,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,09
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	17,76
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,72
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,29
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,87
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	85,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,80
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	56,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	156,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	101,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	54,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,57
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 10

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Cẩm Lệ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**56,26**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	38,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,24
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.314,00**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	323,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	128,35
2.5	Đất an ninh	CAN	14,86
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	52,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,65
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,50
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,89
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	260,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	149,98
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,09
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	17,30
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	404,66
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	325,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13,86
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,43
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,33
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	41,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,75
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	86,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,93
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	71,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	34,67
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 11

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hoà Xuân

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**274,45**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	192,28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	192,28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,20
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.490,32**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	741,47
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,95
2.5	Đất an ninh	CAN	4,93
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	330,80
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,30
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	253,84
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	194,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	148,97
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	924,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	585,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,09
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	18,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	19,56
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,22
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,99
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,93
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	89,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	156,97
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,63
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	213,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	209,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,41
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	30,35
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 12

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Hoà Vang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.573,21**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	75,91
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	75,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	73,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	209,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.728,62
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.367,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.076,05
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	114,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,53
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.184,77**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	806,76
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,75
2.5	Đất an ninh	CAN	53,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	254,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	88,59
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,90
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	122,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.011,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	730,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.713,39
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	708,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,37
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	30,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	261,57
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	690,91
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,23
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,54
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	28,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	54,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	37,21
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 13

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Hoà Tiến

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.701,21**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	823,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	823,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	174,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	180,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	801,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.679,54
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,80
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.888,68**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	679,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	353,16
2.5	Đất an ninh	CAN	3,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	56,43
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,81
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,10
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,70
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	408,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,48
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	189,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,40
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	75,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	773,34
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	523,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	58,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,37
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	63,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,95
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,48
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	115,72
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	274,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	232,07
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	180,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	51,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 14

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Bà Nà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.882,71**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	308,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	308,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	36,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	117,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.884,68
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	988,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.545,33
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	100,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,49
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.755,84**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	569,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	208,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	207,95
2.5	Đất an ninh	CAN	20,44
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	369,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,55
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	261,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	55,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.300,19
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	534,82
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	99,75
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	957,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	436,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	271,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	907,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	597,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	23,56
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	98,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,95
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	150,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	115,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	35,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	28,86
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,40
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,20
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 15

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn Đặc khu Hoàng Sa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,00**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**30.500,00**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	17,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	30.482,91
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 16

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Núi Thành

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.754,56**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	519,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	481,88
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	37,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	131,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	227,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	103,97
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.064,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	475,41
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	147,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	9,38
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	75,79
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.704,81**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	752,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	337,86
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.553,90
2.5	Đất an ninh	CAN	16,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	157,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,46
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,77
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,33
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.527,94
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.506,84
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	149,57
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	20,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	286,97
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	423,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	141,12
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.741,88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.124,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	99,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,98
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,10
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	18,54
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	112,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	235,64
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,50
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,23
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	135,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,78
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,93
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	425,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.170,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	84,52
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.085,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,40
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16,38
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 17

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tam Mỹ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**15.983,72**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	849,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	844,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,15
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	219,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	552,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.517,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.779,56
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	16,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	39,40
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,71
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.330,51**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	178,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,97
2.5	Đất an ninh	CAN	3,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	33,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	196,70
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	563,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	357,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	49,71
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,11
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	135,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,56
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	49,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	205,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	106,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	98,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,40
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 18

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tam Anh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.369,05**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	468,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	425,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	42,92
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	55,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	231,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	159,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	289,21
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	3,19
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.419,73**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	552,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	182,24
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,38
2.5	Đất an ninh	CAN	8,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	54,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,52
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,48
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,72
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.836,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.308,31
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	236,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	261,98
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.015,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	689,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	96,71
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,32
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	66,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	152,69
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,31
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	311,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	436,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,10
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	433,21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,40
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	95,78
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 19

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Đức Phú

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.538,58**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	385,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	373,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	102,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.675,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.934,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.317,67
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	22,25
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	94,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.328,31**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	165,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,44
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,92
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	51,83
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,63
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	361,80
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	196,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	46,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	10,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,82
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	95,63
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,96
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,88
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,98
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	675,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	534,58
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	140,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,40
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	30,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 20

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tam Xuân

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.054,88**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.515,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.459,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	56,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	194,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	633,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	587,26
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	557,62
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	534,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,35
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,28
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.634,50**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	748,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,48
2.5	Đất an ninh	CAN	2,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,86
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,28
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,75
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	75,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,91
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	182,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.017,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	710,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	142,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,34
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	31,78
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	98,71
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,71
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,88
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,36
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	165,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	374,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	356,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,40
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,99
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 21

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tam Hải

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**591,16**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	17,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	85,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	397,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26,18
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.209,88**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	96,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,49
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,66
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,92
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	160,36
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,53
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,83
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	327,93
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	131,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,33
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	67,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,96
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	107,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,44
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,08
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	34,27
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	558,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	555,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,47
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 22

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Tam Kỳ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**204,95**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	92,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	63,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	29,78
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	19,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**628,87**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	218,54
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,23
2.5	Đất an ninh	CAN	3,94
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,68
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,20
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	9,45
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	42,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,50
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	236,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	181,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,25
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,89
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,92
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	21,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	21,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,17
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,49
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 23

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Quảng Phú

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.081,38**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	507,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	462,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	45,20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	118,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	183,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	186,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,36
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.537,51**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	613,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,03
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	45,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,85
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	65,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	80,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,66
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,78
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.333,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	630,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	30,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,90
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	19,16
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	53,26
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,70
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,23
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	586,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,53
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	162,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	65,80
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,32
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	50,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,15
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 24

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hương Trà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**288,79**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	65,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	64,78
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	55,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	142,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,45
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,20
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.173,29**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	372,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	79,04
2.5	Đất an ninh	CAN	2,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,35
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,70
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,93
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,20
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,53
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	71,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	492,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	351,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,97
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	97,62
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	52,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	42,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,91
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 25

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Bàn Thạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.004,74**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	434,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	241,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	192,79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	135,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	260,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	124,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,65
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.461,16**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	378,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,43
2.5	Đất an ninh	CAN	20,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	261,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,86
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,62
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,83
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,51
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	159,71
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	19,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,43
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	527,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	378,57
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	804,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	637,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	43,28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15,84
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,81
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,75
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	92,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,76
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,95
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	190,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	218,53
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	89,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10,34
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 26

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tây Hồ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.216,02**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.408,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.211,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	196,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	737,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.444,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	327,42
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.231,51
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	41,74
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,70
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.309,56**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	294,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,38
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,13
2.5	Đất an ninh	CAN	4,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,46
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,34
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,42
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	248,49
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,20
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,44
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	505,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	364,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	52,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,35
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,52
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	68,55
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	87,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	100,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,45
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	86,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,10
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	40,43
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 27

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Chiên Đàn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.909,86**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.107,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.050,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	57,49
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	453,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	951,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	354,32
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,51
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,98
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.951,10**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	334,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,47
2.5	Đất an ninh	CAN	10,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,91
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,22
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	21,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,98
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	525,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	230,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	189,86
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,44
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	585,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	424,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	58,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	74,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,44
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,86
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,81
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	294,59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	56,37
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,72
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	49,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,13
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 28

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phú Ninh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.013,47**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	863,85
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	341,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.574,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.574,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.499,43
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	14,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	50,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.037,53**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,63
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,46
2.5	Đất an ninh	CAN	5,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,34
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,92
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,38
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	547,17
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	68,50
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,72
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,55
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	384,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.038,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	208,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.746,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,38
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	68,18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,99
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	78,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,29
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,26
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,58
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	84,57
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 29

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Lãnh Ngọc

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.780,42**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	489,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	382,78
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	106,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	292,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.755,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.036,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.180,07
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	230,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,11
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.222,15**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	124,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,49
2.5	Đất an ninh	CAN	826,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,83
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,45
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	557,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,80
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,48
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	476,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	434,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	128,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	65,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	218,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,62
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,36
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,88
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	15,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	208,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	208,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,42
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	26,25
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 30

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tiên Phước

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.173,07**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	685,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	503,74
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	182,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	143,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.797,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.529,24
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	16,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,53
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.287,83**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	237,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	273,61
2.5	Đất an ninh	CAN	12,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	38,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,89
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,68
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,58
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,97
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	190,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	435,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	209,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	114,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,73
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,89
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	89,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,44
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,71
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	24,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	59,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,58
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,58
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,32
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 31

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thạnh Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.770,04**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	643,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	538,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	105,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	268,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.308,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	617,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.913,84
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	61,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,54
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.291,11**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	228,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,73
2.5	Đất an ninh	CAN	3,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,75
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,43
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	359,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,09
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	275,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	487,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	222,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	145,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,06
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,60
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	92,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,34
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,86
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,51
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	146,09
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,73
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	145,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	27,19
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 32

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Sơn Cẩm Hà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.761,08**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	515,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	388,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	127,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	288,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.252,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.005,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.650,41
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	508,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,09
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.110,98**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	173,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	115,15
2.5	Đất an ninh	CAN	2,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,84
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,78
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,97
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	271,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	133,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	122,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	401,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	203,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	77,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,72
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	23,95
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	80,65
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,49
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,99
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,80
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,60
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	94,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,10
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	94,86
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,45
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 33

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Liên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.131,38**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	394,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	312,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	82,18
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	402,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.594,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.432,63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.293,64
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.170,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	12,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**591,12**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	73,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,80
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,98
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,80
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	102,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	69,72
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	187,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	71,93
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	68,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,40
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	170,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	170,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	91,77
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 34

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Giáp

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.623,30**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	272,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	72,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	199,81
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	624,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.941,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.615,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.158,76
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.944,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**413,90**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	101,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,00
2.5	Đất an ninh	CAN	2,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,79
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,85
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	169,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	60,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,28
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	76,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,97
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	69,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	69,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	118,29
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 35

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Tân

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.139,56**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	172,45
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	111,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	60,74
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	262,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.786,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.074,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.828,81
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.051,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8,04
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**955,95**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	63,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	56,41
2.5	Đất an ninh	CAN	6,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,89
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,90
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,80
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,25
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	105,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,39
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	579,46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	127,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	93,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	326,81
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	113,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	113,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	213,01
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 36

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Đốc

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**20.771,45**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	162,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	105,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	57,61
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	258,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.297,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.495,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.553,48
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	437,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.517,67**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	113,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,14
2.5	Đất an ninh	CAN	3,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,86
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,98
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	103,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.041,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	85,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	58,93
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.881,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,65
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	26,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	194,43
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	194,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	71,89
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 37

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà My

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.981,77**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	463,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	456,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	158,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	950,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	711,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.645,02
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	588,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,60
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.029,01**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,47
2.5	Đất an ninh	CAN	7,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	38,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,73
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	222,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,80
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,49
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	151,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	394,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	160,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	39,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,46
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	43,69
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,52
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,76
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	104,99
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,24
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,95
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,90
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	30,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	112,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,43
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	112,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	49,30
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 38

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Nam Trà My

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.864,83**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	292,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	46,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	245,96
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	559,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.482,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	42,23
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.133,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.338,32
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.243,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**928,49**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	134,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,34
2.5	Đất an ninh	CAN	1,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,99
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,84
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	94,50
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,54
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	495,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	205,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	38,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,57
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	30,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	192,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,81
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	122,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	37,03
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 39

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Tập

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.339,87**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	488,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	40,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	448,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.794,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.564,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.998,83
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.487,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.971,38
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.980,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,43
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**975,20**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	201,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,40
2.5	Đất an ninh	CAN	3,72
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,70
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	72,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	516,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	311,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	33,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,33
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,94
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,74
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	138,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	138,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,53
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 40

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Vân

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.937,28**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	219,91
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	40,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	179,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.202,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.503,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.379,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.593,35
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	786,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**620,19**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	95,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,42
2.5	Đất an ninh	CAN	2,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,86
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,98
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,84
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	149,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	309,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	206,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	80,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,11
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,03
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 41

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Linh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.933,64**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	541,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	40,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	501,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.034,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.348,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.754,22
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.101,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.149,89
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	755,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,81
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**885,00**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	174,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,16
2.5	Đất an ninh	CAN	2,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,83
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,82
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,73
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	105,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,66
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,77
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	440,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	263,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	33,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,06
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	129,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,94
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,58
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	121,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 42

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Trà Leng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**21.067,89**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	149,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	40,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	109,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	901,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	321,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.461,93
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.389,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.822,69
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.040,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	10,63
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.000,79**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	106,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	17,97
2.5	Đất an ninh	CAN	3,86
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,78
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	52,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,45
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	649,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	279,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,04
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,49
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	328,44
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	122,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	122,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	46,47
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 43

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thăng Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.501,76**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	602,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	592,69
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9,48
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	197,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	511,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	35,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	87,19
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,86
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.384,21**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.044,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	968,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	73,69
2.5	Đất an ninh	CAN	95,66
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	116,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,70
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,04
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	36,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,44
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.300,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	534,54
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	210,88
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	429,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.161,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	800,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	158,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,49
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,78
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	71,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	106,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,94
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,54
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	535,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	70,22
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,77
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,28
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 44

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thăng An

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.569,02**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	912,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	828,38
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	84,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	126,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	479,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	396,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	568,04
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,75
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.462,96**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	725,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,18
2.5	Đất an ninh	CAN	5,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	189,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,66
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	141,44
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,73
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.868,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	934,67
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	151,22
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	604,62
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	91,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.555,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.047,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	107,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,12
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	78,16
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	110,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	201,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,74
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	749,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	328,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	54,72
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	273,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	69,80
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 45

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thăng Trường

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.608,97**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	684,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	665,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	19,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	110,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	595,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	312,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	585,91
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	278,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,40
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.500,99**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	523,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,22
2.5	Đất an ninh	CAN	4,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,92
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.111,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	933,83
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100,47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	867,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	712,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	69,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,90
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,67
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	22,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	48,90
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,34
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	18,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	436,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	464,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	148,57
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	316,25
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	272,45
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 46

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thăng Điền

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.132,09**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.380,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.293,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	87,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	157,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	148,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	91,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	330,67
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,21
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.971,09**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	510,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	139,37
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	135,61
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	84,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	17,61
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.098,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	897,95
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	160,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	672,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	439,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	137,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,63
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,97
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	72,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,67
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	216,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	146,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	110,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	55,52
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 47

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thăng Phú

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.464,57**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.559,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.355,42
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	203,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	209,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.278,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	578,77
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	821,30
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	113,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,39
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.584,50**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	347,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	239,17
2.5	Đất an ninh	CAN	2,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	34,41
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	171,32
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,87
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	611,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	291,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	211,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,87
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,77
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	70,33
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,36
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,89
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,89
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,41
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	90,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	53,92
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,63
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	43,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,80
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 48

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Đồng Dương

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.257,89**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.320,45
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.099,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	221,38
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	413,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.618,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	833,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.038,76
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	5,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,18
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.389,32**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	652,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	117,49
2.5	Đất an ninh	CAN	4,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	89,93
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,78
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	67,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,31
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	546,01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	377,45
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,97
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	666,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	326,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	214,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	40,76
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,67
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	70,44
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,40
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,96
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	192,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	103,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11,99
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	91,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,14
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 49

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Quế Sơn Trung

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.102,45**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.238,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	799,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	439,29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	721,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.561,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.667,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.860,32
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,49
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	37,42
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,84
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.022,54**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	477,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	239,62
2.5	Đất an ninh	CAN	15,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,46
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.897,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.200,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	198,45
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	373,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	863,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	524,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	125,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	11,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	5,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,79
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	68,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	102,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,67
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,14
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,69
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	251,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	192,79
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	96,53
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	96,25
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12,56
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 50

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Quế Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.759,02**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.274,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.090,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	183,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	703,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.103,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.850,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.812,23
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	7,66
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,18
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.629,15**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	313,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,13
2.5	Đất an ninh	CAN	2,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,68
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,91
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,54
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	274,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,68
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,55
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,19
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	632,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	386,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	116,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	90,67
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,72
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,39
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	106,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	199,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	100,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	99,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	21,03
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 51

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Xuân Phú

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.935,05**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.373,21
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.363,25
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9,96
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	453,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	480,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	174,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	432,02
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,25
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,93
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.257,51**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	301,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	74,91
2.5	Đất an ninh	CAN	4,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	474,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	211,26
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,35
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,19
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	574,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	405,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	70,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,41
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	75,97
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,95
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	625,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	135,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	73,32
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6,74
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 52

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Nông Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.387,28**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	817,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	501,66
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	315,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	213,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	439,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.185,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.682,34
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	320,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,06
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.833,12**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	266,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	142,51
2.5	Đất an ninh	CAN	2,57
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	106,90
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,53
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	88,58
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	424,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,58
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,77
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	251,78
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	468,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	209,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	97,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,57
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	105,33
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,58
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,48
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	73,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	335,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	120,88
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	33,37
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 53

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Quế Phước

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**33.927,65**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	421,74
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	295,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	126,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	507,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.810,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.170,54
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.122,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.818,53
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.373,19
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,62
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.827,40**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	122,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,87
2.4	Đất quốc phòng	CQP	39,01
2.5	Đất an ninh	CAN	2,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,58
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,36
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	325,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	268,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	974,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	176,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	53,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	731,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,68
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,31
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	298,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,33
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	154,82
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 54

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Duy Nghĩa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**501,50**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	165,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	162,64
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	121,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	151,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,93
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,02
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,82
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.033,20**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	913,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,59
2.5	Đất an ninh	CAN	2,62
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	173,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,97
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,51
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	99,25
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	555,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,65
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	495,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,97
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	869,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	566,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	53,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,45
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,29
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	72,95
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,81
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	154,83
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	193,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	276,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,84
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	265,79
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,10
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 55

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Nam Phước

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.394,11**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	947,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	946,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	183,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	99,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	28,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,84
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.436,32**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	758,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,26
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,87
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	9,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,31
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	196,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	157,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,55
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,43
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	733,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	555,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	51,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	15,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,92
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	71,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	5,96
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,26
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,37
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,93
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	40,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	584,05
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,29
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	569,76
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	54,09
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 56

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Duy Xuyên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.518,86**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.110,69
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.022,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	88,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	368,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	844,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.058,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	963,90
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	46,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,79
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.767,65**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	658,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	96,90
2.5	Đất an ninh	CAN	3,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,40
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,53
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	474,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	126,17
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	214,52
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.125,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	513,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	469,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,42
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,56
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	89,81
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,81
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,34
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,17
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	239,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	112,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	42,61
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,09
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	291,30
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 57

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thu Bồn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.028,14**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.752,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.690,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	62,59
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	462,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	964,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.086,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.282,63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	208,91
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,62
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	213,23
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.753,50**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	838,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	119,44
2.5	Đất an ninh	CAN	4,68
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	84,86
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,93
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,69
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.149,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,58
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	821,54
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	992,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	449,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	333,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	33,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	10,50
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	22,12
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	81,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,74
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	46,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,70
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,08
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	229,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	284,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	55,10
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	229,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	95,24
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 58

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Điện Bàn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**598,66**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	419,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	419,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	93,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.371,31**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	631,36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,01
2.5	Đất an ninh	CAN	7,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,64
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,98
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	71,31
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,60
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,44
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,98
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	367,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	291,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,17
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,34
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	40,28
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	214,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16,43
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,21
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7,97
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 59

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Điện Bàn Đông

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**951,02**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	571,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	566,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	156,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	197,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,26
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.156,88**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.986,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	39,26
2.5	Đất an ninh	CAN	28,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	184,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,20
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	138,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	910,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	344,50
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	134,81
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	419,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,72
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.257,34
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	961,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	58,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,57
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,59
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,26
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	195,24
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,68
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	462,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	265,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	44,66
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	221,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,08
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8,69
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 60

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường An Thắng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**842,79**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	722,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	722,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	96,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,23
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.121,75**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	605,93
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,19
2.5	Đất an ninh	CAN	3,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,49
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,47
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,50
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,76
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	97,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	68,30
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,25
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	284,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	199,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	58,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,69
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,98
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,39
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,77
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,60
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	38,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	44,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,94
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 61

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Điện Bàn Bắc

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.155,42**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	713,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	712,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	231,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	76,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,23
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,30
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.447,11**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	933,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	98,02
2.5	Đất an ninh	CAN	3,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	69,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,72
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,87
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	492,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	249,80
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	130,17
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	547,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	433,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	28,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,22
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,47
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,53
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,62
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	67,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,92
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	147,59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	141,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	18,45
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14,42
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 62

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Điện Bàn Tây

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.500,93**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.891,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.891,65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	481,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,80
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,20
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.739,04**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	766,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,89
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,35
2.5	Đất an ninh	CAN	2,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,73
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,43
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	144,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,48
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	522,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	397,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	28,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,76
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	69,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,78
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,58
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,59
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	66,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	196,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	40,50
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	155,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	90,32
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 63

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Gò Nổi

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.749,42**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	611,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	611,37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.020,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	32,70
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,27
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.661,58**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	573,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,19
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,83
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,97
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	100,86
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,87
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	385,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	228,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,49
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,57
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	70,56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,93
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,55
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,24
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	498,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	29,47
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	469,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	207,83
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 64

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hội An

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**186,53**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	32,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	108,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,12
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,25
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**894,43**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	255,49
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,70
2.5	Đất an ninh	CAN	2,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,98
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,54
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,38
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,48
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	384,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	61,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	317,57
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	165,88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	111,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,21
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,56
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,81
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,58
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	31,93
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,55
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	29,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 65

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hội An Đông

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**518,21**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	280,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	280,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	102,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.301,59**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	362,37
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,39
2.5	Đất an ninh	CAN	2,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,57
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	106,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	103,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,90
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	270,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	178,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,24
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,54
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,88
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	54,35
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,43
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	15,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	503,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11,45
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	491,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,55
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,23
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 66

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường Hội An Tây

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**217,92**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	81,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	33,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,57
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.511,57**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	479,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,31
2.5	Đất an ninh	CAN	2,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	54,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,57
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,75
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,27
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,79
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	251,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,42
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,27
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,99
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	460,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	269,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,67
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,61
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17,59
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,41
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,97
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,66
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	145,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,99
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	108,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	123,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	18,87
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	104,42
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,25
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	79,84
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 67

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tân Hiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.165,60**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.160,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,78
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**444,30**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	31,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	254,57
2.5	Đất an ninh	CAN	1,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,61
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,66
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	69,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69,58
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	67,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	43,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,53
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	5,38
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,92
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,90
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,51
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,95
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	33,91
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 68

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Đại Lộc

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.139,19**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.451,79
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.450,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,81
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	523,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	663,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	367,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.109,99
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.197,34**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	827,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	81,62
2.5	Đất an ninh	CAN	11,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	64,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,98
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,44
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,65
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,64
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,95
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	750,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	386,69
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	120,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	222,35
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	687,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	334,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,26
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,22
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	57,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	144,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,35
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	53,81
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	371,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	376,53
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	73,77
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	302,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	65,17
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 69

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Hà Nha

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.014,82**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	811,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	806,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	449,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	506,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.937,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.286,22
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	9,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,78
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.063,49**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49,78
2.5	Đất an ninh	CAN	7,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	109,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,85
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,69
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,77
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	87,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,24
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.589,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	600,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	257,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	216,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	424,71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	455,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	232,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	73,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,75
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,36
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	116,69
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,62
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,72
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,87
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	126,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	261,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	65,37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	195,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,19
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	194,86
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 70

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thượng Đức

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.988,92**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	637,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	631,19
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,80
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	264,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	405,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.465,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.142,90
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	64,92
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.605,72**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	359,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,52
2.5	Đất an ninh	CAN	1.661,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,10
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,64
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,01
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,53
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	654,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	200,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	124,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	468,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	188,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	18,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,63
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	123,83
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	85,99
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	78,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	347,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,85
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	322,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42,95
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 71

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Vu Gia

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.080,62**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	715,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	715,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	227,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	80,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41,11
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,03
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.357,32**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	489,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,23
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,79
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,20
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	353,33
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	121,17
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	155,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	269,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	141,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	28,71
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	69,65
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,99
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,64
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	65,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	146,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,65
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111,21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	74,26
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 72

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phú Thuận

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.077,70**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.363,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.258,16
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	105,32
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	508,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	935,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.129,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.108,03
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,59
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.928,64**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	566,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,28
2.5	Đất an ninh	CAN	3,81
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,44
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,84
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,77
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	687,77
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,50
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	143,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	443,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	561,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	318,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	100,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	22,87
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,20
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	71,63
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,82
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,96
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,59
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	193,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	847,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	718,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	128,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	82,76
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 73

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Thạnh Mỹ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**18.713,89**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	252,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	141,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	111,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.425,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	644,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.177,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.194,59
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.492,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	12,20
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.013,53**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	160,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	38,31
2.5	Đất an ninh	CAN	2,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	50,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,60
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	863,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,48
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,47
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	651,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	409,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	214,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,07
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	44,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	118,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,83
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,62
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	447,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	447,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,57
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 74

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Bến Giằng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**51.331,49**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	370,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	136,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	233,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.644,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	808,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.799,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.595,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.027,24
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.270,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16,54
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	66,38
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.172,02**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	114,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,77
2.5	Đất an ninh	CAN	2,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	191,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,66
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	87,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	378,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	194,29
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,80
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	154,18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,54
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.418,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	300,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.117,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	93,47
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 75

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Nam Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**24.205,46**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	519,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	319,64
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	199,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.022,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.393,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	987,65
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.671,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.609,99
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.327,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.038,11**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	162,41
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,79
2.5	Đất an ninh	CAN	2,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,73
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,36
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,79
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	357,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	118,94
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	138,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	603,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	251,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,54
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	205,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	106,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	747,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	39,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	707,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	49,71
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 76

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Đắc Pring

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**40.586,82**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	578,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	254,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	323,80
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.503,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	641,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	35.368,19
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.495,41
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.577,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**543,04**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	57,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	23,84
2.5	Đất an ninh	CAN	0,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,92
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,69
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	64,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	144,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	50,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	68,90
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,93
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	209,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	209,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	118,47
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 77

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã La Dêê

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.957,96**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	346,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	221,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	124,74
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.290,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	959,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.180,97
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.514,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.660,34
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.090,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	5,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**519,77**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	78,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,42
2.5	Đất an ninh	CAN	3,63
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,81
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,74
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	67,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	257,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	105,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	121,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,95
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	15,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	46,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,23
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 78

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã La Êê

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**23.473,16**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	512,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	150,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	362,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.459,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	750,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.435,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.313,48
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.641,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,45
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**826,41**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	95,97
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,30
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	168,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	151,23
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	192,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	48,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	119,63
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,95
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	273,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	85,78
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	187,37
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12,45
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 79

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Sông Vàng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.589,31**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	84,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31,21
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	53,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	620,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.492,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.925,11
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.376,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.019,70
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	595,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,45
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**765,15**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	137,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,98
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,10
2.5	Đất an ninh	CAN	2,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,95
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,87
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,78
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	185,49
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	121,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	278,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	91,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	136,61
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,44
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,77
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	109,91
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,29
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	107,62
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,07
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 80

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Sông Kôn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**20.432,36**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	109,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	48,37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	60,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.344,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.416,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.957,83
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.798,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.800,82
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	926,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**854,20**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	113,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,45
2.5	Đất an ninh	CAN	3,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,71
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,85
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,85
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,11
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	569,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	74,56
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,80
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	396,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,35
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,68
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	56,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	56,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6,79
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 81

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Đông Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.153,84**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	233,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	148,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	85,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.753,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.574,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.045,99
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.782,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.752,02
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.354,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**788,45**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	163,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,16
2.5	Đất an ninh	CAN	6,66
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,42
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,77
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,94
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,96
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	48,50
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,22
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	434,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	142,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,23
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,29
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	251,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,41
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,80
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	16,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	63,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	63,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,96
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 82

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Bến Hiên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**22.925,72**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	205,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	188,22
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.065,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.390,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.339,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.921,57
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	215,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.618,52**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	130,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,42
2.5	Đất an ninh	CAN	2,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,25
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,93
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	217,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	100,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.140,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	103,72
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,66
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.001,98
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,44
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,59
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	88,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	88,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	41,06
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 83

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Avương

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**21.856,00**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	220,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	97,39
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	122,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	207,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.529,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.597,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.965,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.328,19
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.098,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**671,13**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	70,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,94
2.5	Đất an ninh	CAN	8,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,71
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,78
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	25,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	383,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	143,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	209,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,44
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	133,26
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	133,26
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,24
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 84

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Tây Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**40.965,24**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	306,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	161,95
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	144,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	490,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.993,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	444,84
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.921,28
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.748,12
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.891,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,94
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.326,57**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	135,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,38
2.4	Đất quốc phòng	CQP	50,71
2.5	Đất an ninh	CAN	3,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,75
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,07
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,93
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,81
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	82,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,87
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	772,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	304,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	43,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,28
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	14,44
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,15
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,89
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	341,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	37,95
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	43,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	171,28
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,69
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	170,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	153,25
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 85

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Hùng Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**25.433,11**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	766,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	481,51
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	285,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	788,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.168,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.177,17
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.961,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.545,09
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.854,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,33
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**909,52**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	117,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	62,31
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,40
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,56
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,78
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,75
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,23
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	474,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	166,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,80
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	260,51
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,93
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	34,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	125,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	125,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	51,25
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 86

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Hiệp Đức

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.290,50**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	342,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	250,94
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	91,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	849,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.988,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.025,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.053,53
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	183,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,41
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,67
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.732,41**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,47
2.5	Đất an ninh	CAN	6,87
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51,73
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,64
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,64
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,34
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,62
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	300,72
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	129,29
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,98
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	71,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	481,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	226,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	94,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	15,48
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,54
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,68
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	114,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,91
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,48
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	532,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	100,90
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	431,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	24,68
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 87

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Việt An

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.264,45**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.210,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	962,13
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	248,52
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	953,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.215,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.485,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.370,54
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	588,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17,05
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,90
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.749,85**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	263,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,81
2.5	Đất an ninh	CAN	2,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,85
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	490,70
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	290,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	96,11
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	82,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	387,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	199,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	73,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,37
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,56
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	97,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,80
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,78
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,85
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,83
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	73,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	471,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	272,65
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	198,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,33
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 88

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phước Trà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**18.694,41**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	32,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	35,51
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	188,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.047,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.125,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.248,48
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	893,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,31
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**918,20**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	96,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,89
2.5	Đất an ninh	CAN	34,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,61
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,53
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,29
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,87
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,17
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	153,87
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,64
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	269,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	157,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,63
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	80,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,61
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	9,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	301,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	296,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,73
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 89

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Khâm Đức

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**15.051,92**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	85,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	44,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	40,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	262,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.266,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.883,45
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.596,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.916,62
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	460,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	13,94
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,80
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.106,38**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	206,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	26,67
2.5	Đất an ninh	CAN	2,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,76
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,45
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	79,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,87
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	690,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	175,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,56
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	437,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,82
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	43,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	43,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	39,52
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 90

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phước Năng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**24.447,42**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	325,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	259,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	65,54
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	210,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	585,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.286,99
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.590,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.442,47
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.973,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.230,98**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	165,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	25,92
2.5	Đất an ninh	CAN	2,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	185,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	164,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	669,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	166,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	57,65
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,90
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,69
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	425,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	134,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	25,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	109,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	31,10
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 91

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phước Chánh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.693,17**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	346,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	119,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	227,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	191,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.703,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.877,78
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	636,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.932,05
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.082,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.027,98**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	104,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	81,63
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,91
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,33
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	722,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	164,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,14
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,91
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	522,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,35
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,64
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	12,79
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,79
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	35,17
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 92

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phước Thành

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**27.261,83**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	365,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	155,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	210,05
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	211,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	796,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.199,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.657,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.309,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	31,50
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.335,77**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	137,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	99,28
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	260,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	671,83
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	173,91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,57
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,38
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,67
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	465,77
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,95
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,97
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	119,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	119,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	67,76
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 93

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn xã Phước Hiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**32.022,93**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	152,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	76,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	75,89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	298,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.424,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.245,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.572,82
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.251,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	133,65
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	194,60
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.958,80**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	111,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	482,74
2.5	Đất an ninh	CAN	3,93
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,64
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	392,81
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	304,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	816,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	192,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,85
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,38
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,56
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	573,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,52
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	12,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	118,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,27
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	115,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	23,34
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ lục 94

Chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn phường An Khê

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**193,35**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	35,94
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	137,32
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	18,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,27
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.042,71**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	337,54
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	384,98
2.5	Đất an ninh	CAN	1,89
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,97
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	222,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	213,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,59
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,32
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao****		

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên